

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

THÔNG BÁO

**Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng sư phạm,
 trung cấp sư phạm năm học 2023 - 2024**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
1.1	Ngành Văn học Việt Nam	Triệu đồng/năm	25	75
1.2	Ngành Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	77	230
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
2.1	Ngành Văn học Việt Nam	Triệu đồng/năm	39,5	79
2.2	Ngành Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	39,5	79
2.3	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Triệu đồng/năm	39,5	79
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Ngành Ngôn ngữ Pháp	Triệu đồng/năm	24,75	99
3.2	Ngành Việt Nam học	Triệu đồng/năm	24,75	99
3.3	Ngành Văn học	Triệu đồng/năm	29,75	119
3.4	Ngành Xã hội học	Triệu đồng/năm	29,75	119
3.5	Ngành Công nghệ sinh học	Triệu đồng/năm	29,75	119
3.6	Ngành Kinh doanh thương mại	Triệu đồng/năm	32,25	129
3.7	Ngành Công nghệ tài chính	Triệu đồng/năm	32,25	129
3.8	Ngành Kỹ thuật môi trường	Triệu đồng/năm	32,25	129
3.9	Ngành Khoa học máy tính	Triệu đồng/năm	32,25	129
3.10	Ngành Công nghệ thực phẩm	Triệu đồng/năm	32,25	129
311.	Ngành Quản trị dịch vụ du	Triệu đồng/năm	34,75	139

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	lịch và lễ hành			
312.	Ngành Quản trị khách sạn	Triệu đồng/năm	34,75	139
313.	Ngành Du lịch	Triệu đồng/năm	34,75	139
314.	Ngành Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.15	Ngành Tâm lý học	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.16	Ngành Ngôn ngữ Nhật	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.17	Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.18	Ngành Đông phương học	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.19	Ngành Thanh nhạc	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.20	Ngành Piano	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.21	Ngành Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.22	Ngành Tài chính - Ngân hàng	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.23	Ngành Kế toán	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.24	Ngành Kinh tế	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.25	Ngành Quan hệ công chúng	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.26	Ngành Truyền thông đa phương tiện	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.27	Ngành Luật	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.28	Ngành Marketing	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.29	Ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Triệu đồng/năm	34,75	139
3.30	Ngành Thương mại điện tử	Triệu đồng/năm	37,25	149
3.31	Ngành Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	37,25	149
3.32	Ngành Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	Triệu đồng/năm	37,25	149
3.33	Ngành Điều dưỡng	Triệu đồng/năm	37,25	149
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
II	Học phí chính quy chương trình khác			

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/năm năm học 2023-2024	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
1	Tiến sĩ	Triệu đồng/năm		
2	Thạc sĩ	Triệu đồng/năm		
3	Đại học	Triệu đồng/năm		
3.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Triệu đồng/năm	16,178	40,446
3.2	Ngôn ngữ Anh	Triệu đồng/năm	16,178	40,446
3.3	Quản trị kinh doanh	Triệu đồng/năm	16,178	40,446
3.4	Công nghệ thông tin	Triệu đồng/năm	16,178	40,446
4	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
5	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
1	Đại học	Triệu đồng/năm		
2	Cao đẳng sư phạm	Triệu đồng/năm		
3	Trung cấp sư phạm	Triệu đồng/năm		
IV	Tổng thu năm	Tỷ đồng	955	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng		
2	Từ học phí	Tỷ đồng	953	
3	Từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	Tỷ đồng	1	
4	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	1	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

PGS.TS. Nguyễn Minh Đức